

QUYẾT ĐỊNH
Giao chỉ tiêu thi đua năm 2022

- Căn cứ Điều lệ Hội Nông dân Việt Nam;
- Căn cứ Quyết định số 1218-QĐ/HNDTW ngày 24/12/2014 của Ban Thường vụ Trung ương Hội Nông dân Việt Nam ban hành quy định về thi đua, khen thưởng của Hội Nông dân Việt Nam;
- Căn cứ Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam về ban hành Quy chế công tác thi đua, khen thưởng;
- Căn cứ nội dung kết luận tại cuộc họp Ban Chấp hành Hội Nông dân tỉnh ngày 29/12/2021;

Theo đề nghị của của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Hội Nông dân tỉnh,

BAN THƯỜNG VỤ HỘI NÔNG DÂN TỈNH QUẢNG NAM
QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Giao chỉ tiêu thi đua năm 2022 cho Hội Nông dân 18 huyện, thị xã, thành phố (Có 3 bảng chỉ tiêu và Hướng dẫn chấm điểm, xếp loại thi đua kèm theo).

Điều 2. Các Ban, Văn phòng, Trung tâm, Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Hội Nông dân tỉnh, Ban Thường vụ Hội Nông dân 18 huyện, thị xã, thành phố căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: *Kiểm*

- BTV TW Hội;
- BTC TW Hội;
- Ban TĐKT tỉnh; (báo cáo)
- Ban Dân vận Tỉnh uỷ;
- Các đ/c T², TV, HĐĐ KT tỉnh Hội;
- Các Ban, VP, TT;
- 18 huyện, thị, thành Hội;
- Lưu XDH; VT.

T/M BAN THƯỜNG VỤ
CHỦ TỊCH
B.C.H
HỘI NÔNG DÂN
T. QUẢNG NAM
Lê Thị Minh Tâm
Lê Thị Minh Tâm



GIAO CHỈ TIÊU THI ĐUA NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 133/HĐND/HNDT ngày 13 tháng 01 năm 2022 của BTV Hội Nông dân tỉnh Quảng Nam)

TT	Đơn vị	Tổng số hộ nông dân (31/10/2021)	Số hội viên đến (31/10/2021)	Trích nộp Hội phí về HND tỉnh và TW	Phát triển hội viên mới	Hội Nông dân cấp huyện tập huấn công tác Hội	Gia đình nông dân văn hóa		Hội viên tham gia BHYT	Tuyên truyền, phổ biến CT, NQ của Đảng, CSPL của Nhà nước, Nghị quyết của Hội cho CB, HVND
							Đăng ký	Hộ đạt		
1	Tam Kỳ	8.027	8.210	4.926.000	165	110	8.027	7.866	7.964	8.210
2	Núi Thành	18.519	18.614	9.920.400	270	250	18.519	18.148	18.055	18.614
3	Phú Ninh	13.073	11.454	6.872.400	260	100	13.073	12.811	11.110	11.454
4	Thăng Bình	36.337	24.293	14.575.800	730	190	36.337	35.610	23.564	24.293
5	Quế Sơn	16.921	18.242	10.945.200	175	160	16.921	16.582	17.694	18.242
6	Duy Xuyên	21.032	16.588	9.952.800	300	200	21.032	20.611	16.090	16.588
7	Điện Bàn	21.000	25.557	15.334.200	190	290	21.000	20.580	24.790	25.557
8	Đại Lộc	20.390	23.761	14.256.600	190	250	20.390	19.982	23.048	23.761
9	Hội An	10.774	8.671	5.202.600	160	100	10.774	10.558	8.410	8.671
10	Tiên Phước	12.801	12.598	7.558.800	190	100	12.160	11.552	12.220	12.598
11	Hiệp Đức	8.220	6.891	2.950.200	170	45	7.809	7.418	6.684	6.891
12	Nông Sơn	4.353	4.257	2.352.600	65	45	4.135	3.928	4.129	4.257
13	Phước Sơn	4.534	4.600	337.200	100	50	4.307	3.618	4.462	4.600
14	Nam Giang	3.138	4.537	252.000	65	40	2.981	2.504	4.400	4.537
15	Đông Giang	4.897	4.500	424.800	90	40	4.652	3.908	4.365	4.500
16	Tây Giang	3.069	3.988	461.400	65	45	2.915	2.419	3.868	3.988
17	Bắc Trà My	5.964	5.026	1.327.200	125	45	5.665	4.759	4.875	5.026
18	Nam Trà My	6.512	4.842	303.600	190	40	6.186	5.134	4.697	4.842
Tổng cộng		219.561	206.629	107.953.800	3500	2100	216.883	207.988	200.425	206.629

Ghi chú:

1. Phát triển hội viên từ 1-4% so với tổng số hộ nông dân.
2. Tập huấn công tác Hội do HND cấp huyện tổ chức: 24% đối với đồng bằng, 23% đối với miền núi so với tổng số cán bộ Hội (PCT HND xã, CHT, CHP, tổ trưởng).
3. Chỉ tiêu GDNDVH: Đăng ký: Đối với các huyện đồng bằng đăng ký 100%, các huyện miền núi đăng ký 95% so với hộ nông dân
- Tỷ lệ hộ đạt: Đối với các huyện đồng bằng đạt 98%, các huyện Tiên Phước, Nông Sơn, Hiệp Đức 95%, các huyện còn lại từ 83-84%
4. Chỉ tiêu tham gia BHYT đạt 97% trên tổng số hội viên

GIAO CHỈ TIÊU THI ĐUA NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 409 -QĐ/HNDT ngày 13 tháng 04 năm 2022 của BTV Hội Nông dân tỉnh Quảng Nam)

TT	Tên đơn vị	Số cơ sở Hội	Mô hình BVMT	Vận động Quỹ HTND (đồng)				chuyển giao KHKT (Lớp)	Mô hình kinh tế tập thể (THT, HTX)	Số Hộ HVND SXKD nông sản, thực phẩm đăng ký, cam kết ĐBAT VSTP
				HVND	KH 3778 (cấp huyện)	KH 3778 (Cấp xã)	Tổng cộng			
1	Tam Kỳ	13	3	82.100.000	200.000.000	130.000.000	412.100.000	3	4	4.977
2	Núi Thành	17	4	186.140.000	200.000.000	170.000.000	556.140.000	3	5	11.482
3	Phú Ninh	11	2	114.540.000	200.000.000	110.000.000	424.540.000	3	3	8.105
4	Thăng Bình	22	5	242.930.000	200.000.000	220.000.000	662.930.000	3	7	22.529
5	Quế Sơn	13	3	182.420.000	200.000.000	130.000.000	512.420.000	3	4	10.491
6	Duy Xuyên	14	3	165.880.000	200.000.000	140.000.000	505.880.000	3	4	13.040
7	Điện Bàn	20	5	255.570.000	200.000.000	200.000.000	655.570.000	3	6	13.020
8	Đại Lộc	18	4	237.610.000	200.000.000	180.000.000	617.610.000	3	5	12.642
9	Hội An	12	3	86.710.000	200.000.000	120.000.000	406.710.000	3	4	6.680
10	Tiên Phước	15	4	100.784.000	150.000.000	105.000.000	355.784.000	2	5	4.736
11	Hiệp Đức	11	2	55.128.000	150.000.000	77.000.000	282.128.000	2	3	3.041
12	Nông Sơn	6	1	34.056.000	150.000.000	42.000.000	226.056.000	2	2	1.611
13	Phước Sơn	12	3	10.000.000	100.000.000	60.000.000	170.000.000	1	2	1.678
14	Nam Giang	12	3	10.000.000	100.000.000	60.000.000	170.000.000	1	2	1.161
15	Đông Giang	11	2	10.000.000	100.000.000	55.000.000	165.000.000	1	2	1.812
16	Tây Giang	10	2	10.000.000	100.000.000	50.000.000	160.000.000	1	2	1.136
17	Bắc Trà My	13	3	10.000.000	100.000.000	65.000.000	175.000.000	1	3	2.207
18	Nam Trà My	10	2	10.000.000	100.000.000	50.000.000	160.000.000	1	2	2.409
Tổng cộng		240	51	1.803.868.000	2.850.000.000	1.964.000.000	6.617.868.000	39	65	122.756

* Ghi chú: Số hội viên, nông dân là cơ sở để giao chỉ tiêu, không phải tiêu chí để thực hiện vận động nông dân

1. Mô hình Bảo vệ môi trường: Bình quân 4,5 cơ sở Hội; 1 mô hình.

2. Vận động Quỹ HTND: Đồng bằng: 10.000đ/hội viên; Trung du: 8.000đ/hội viên; Miền núi: 10.000.000đ/huyện

3. Vận động Quỹ HTND (theo KH 3778 cấp xã) (tính bình quân): ĐB: 10.000.000đ/cơ sở; TD: 7.000.000đ/cơ sở; MN: 5.000.000đ/cơ sở

4. Mô hình Kinh tế tập thể (THT, HTX): Đồng bằng, Trung du: 30% số cơ sở Hội; miền núi 20% cơ sở Hội.

5. Chuyển giao KHKT: Đồng bằng :3 lớp; Trung du: 2 lớp; Miền núi : 1 lớp (HND huyện trực tiếp hoặc phối hợp thực hiện)

6. Số hộ HVND SXKD nông sản, thực phẩm đăng ký, cam kết ĐBAT VSTP: Đồng bằng: 62%; Trung du, Miền núi: 37%/ số hộ nông dân

GIẤU CHỈ TIÊU THI ĐUA NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 109/QĐ/HNDT ngày 13 tháng 01 năm 2022 của BTV Hội Nông dân tỉnh Quảng Nam)



TT	Tên đơn vị	Tổng số hộ ND (DVT: hộ)	Tổng số hộ đăng ký NDSXKDG (DVT: hộ)	Hộ đạt NDSXKDG					Giúp hộ ND thoát nghèo	Quỹ giúp đỡ CB, HVND	
				TS hộ đạt	Cấp xã	Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp TW		Cấp tỉnh	Cấp huyện
1	Tam Kỳ	8.027	5.619	2.208	1.351	748	104	4	0	3.000.000	10.000.000
2	Núi Thành	18.519	12.963	4.956	3.033	1.680	233	9	0	3.000.000	10.000.000
3	Phú Ninh	13.073	9.151	3.499	2.141	1.186	165	7	0	3.000.000	10.000.000
4	Thăng Bình	36.337	25.436	9.725	5.952	3.296	458	18	44	3.000.000	10.000.000
5	Quế Sơn	16.921	11.845	4.528	2.772	1.535	213	9	26	3.000.000	10.000.000
6	Duy Xuyên	21.032	14.722	5.629	3.445	1.908	265	11	28	3.000.000	10.000.000
7	Điện Bàn	21.000	14.700	5.620	3.440	1.905	265	11	40	3.000.000	10.000.000
8	Đại Lộc	20.390	14.273	5.457	3.340	1.850	257	10	36	3.000.000	10.000.000
9	Hội An	10.774	7.542	2.856	1.738	977	136	5	0	3.000.000	10.000.000
10	Tiên Phước	12.801	7.681	2.798	1.659	995	138	6	22	2.500.000	7.000.000
11	Hiệp Đức	8.220	4.932	1.797	1.065	639	89	4	17	2.500.000	7.000.000
12	Nông Sơn	4.353	2.612	952	564	338	47	2	9	2.500.000	7.000.000
13	Phước Sơn	4.534	2.267	749	424	294	29	2	12	2.000.000	5.000.000
14	Nam Giang	3.138	1.569	519	294	203	20	1	12	2.000.000	5.000.000
15	Đông Giang	4.897	2.449	809	458	317	32	2	11	2.000.000	5.000.000
16	Tây Giang	3.069	1.535	507	287	199	20	1	10	2.000.000	5.000.000
17	Bắc Trà My	5.964	2.982	985	558	386	39	2	13	2.000.000	5.000.000
18	Nam Trà My	6.512	3.256	999	610	352	35	2	10	2.000.000	5.000.000
Tổng cộng		219.561	145.533	54.592	33.132	18.811	2.545	105	290	46.500.000	141.000.000

Ghi chú:

1. Tiêu chí Hộ ND SXKDG các cấp theo QĐ 944 của TW Hội.

2. Chỉ tiêu đăng ký: Miền núi: 50%; trung du: 60%; Đồng bằng: 70% so với số hộ nông dân

3. Chỉ tiêu đạt: 36% so với số hộ đăng ký (trong đó: cấp xã: ĐB:65%, TD:60%, MN: 52%; cấp huyện: 36%, cấp tỉnh: ĐĐ, TD:5%, MN:3,6%; cấp TW: 0.2% của tổng số hộ đạt)

4. Giúp hộ thoát nghèo: Đồng bằng 01 cơ sở hội giúp 02 hộ; trung du: 01 cơ sở hội giúp 1,5 hộ; miền núi 01 cơ sở hội giúp 01 hộ)

*

Số: 14 - HD/HNDT

Tam Kỳ, ngày 13 tháng 01 năm 2022

HƯỚNG DẪN

Chấm điểm, xếp loại thi đua công tác Hội và phong trào nông dân
18 huyện, thị xã, thành phố năm 2022

A. NỘI DUNG VÀ CƠ CẤU ĐIỂM

I. CÔNG TÁC XÂY DỰNG TỔ CHỨC HỘI (540 điểm)

1. Công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng: 220 điểm

1.1. Tuyên truyền các chủ trương, Nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, Nghị quyết HND các cấp. 30 điểm

a. Có các hình thức sáng tạo trong việc tuyên truyền chủ trương, Nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, Nghị quyết HND các cấp đến 100% cán bộ, hội viên. 25 điểm

b. Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Kết luận 123-KL/HNDVN của Trung ương Hội về "Tiếp tục đẩy mạnh công tác Hội và phong trào nông dân trong vùng tôn giáo". 5 điểm

1.2. Trong năm tổ chức ít nhất một hoạt động có ý nghĩa giáo dục truyền thống cho cán bộ, HVND nhân các ngày lễ lớn của quê hương, đất nước và của Hội. 10 điểm

1.3. Tham gia các hoạt động do Hội Nông dân tỉnh tổ chức năm 2022: 40 điểm

a. Giải bóng chuyền nam "Bông lúa vàng": 20 điểm

b. Hội thi "Nhà nông đua tài": 20 điểm

1.4. Triển khai thực hiện có hiệu quả Kết luận số 01-KL/TW ngày 18/5/2021 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị khóa XII "về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh" theo Chuyên đề toàn khóa nhiệm kỳ Đại hội XIII của Đảng "Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh về ý chí tự lực, tự cường và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc". 30 điểm

a. Đầu năm xây dựng Kế hoạch, chương trình và tổ chức các hoạt động tuyên truyền đến hội viên, nông dân. 5 điểm

b. Có ít nhất 80% cơ sở Hội xây dựng được mô hình học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh (đầu năm đăng ký trước ngày 10/02, định kỳ 6 tháng, 01 năm đánh giá hiệu quả mang lại của mô hình). 15 điểm

c. Định kỳ 6 tháng, 01 năm báo cáo kết quả (Kết quả hoạt động chung, khu vực miền núi ít nhất 3 mô hình, khu vực đồng bằng ít nhất 5 mô hình có hiệu quả,

có địa chỉ rõ ràng; báo cáo 6 tháng trước ngày 10/6, báo cáo năm trước ngày 20/10). 10 điểm

1.5. Thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền: **30 điểm**

a. Mỗi quý gửi 1 bài, 2 tin (kèm hình ảnh), đảm bảo chất lượng về nội dung và hình ảnh, đảm bảo tính thời sự và được đăng tải trên Website của Hội. 10 điểm

b. Trong năm giới thiệu ít nhất một mô hình mới, mô hình điển hình, hoạt động lớn để thực hiện chuyên mục Diễn đàn các cấp Hội Nông dân (*Chú ý: các hoạt động mang tính phản biện; các chính sách liên quan đến nông nghiệp - nông dân - nông thôn, chính sách dân tộc, miền núi, kinh tế biển...*). 10 điểm

c. Phối hợp với Trung tâm VH-TT, TT-TH cấp huyện thực hiện tốt chương trình phát thanh nông dân10 điểm

1.6. Triển khai thực hiện có hiệu quả Công văn 480-CV/TU, ngày 28/7/2021 của Tỉnh ủy Quảng Nam về tiếp tục thực hiện Kết luận số 61-KL/TW của Ban Bí thư (Khóa X): **20 điểm**

a. Tham mưu xây dựng chương trình, kế hoạch công tác năm. 5 điểm

b. Định kỳ 6 tháng, cuối năm báo cáo kết quả. 5 điểm

c. Trong năm tham mưu Ban Chỉ đạo kiểm tra ít nhất 2 Ban Chỉ đạo cơ sở (10 điểm)

1.7 Duy trì đăng ký và phát triển gia đình nông dân văn hóa đạt 100% chỉ tiêu. **10 điểm**

1.8. Công tác nắm bắt dư luận xã hội. **20 điểm**

a. Nắm bắt kịp thời thông tin và thực hiện đầy đủ các báo cáo dư luận xã hội hàng tháng (trước ngày 20 của tháng) hoặc đột xuất khi có điểm nóng xã hội. 10 điểm

b. Kịp thời củng cố và duy trì, nâng cao hiệu quả hoạt động của đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên cơ sở. Hội Nông dân cấp huyện xây dựng lực lượng nắm bắt dư luận xã hội. 5 điểm

c. Tham gia đầy đủ các Hội nghị báo cáo viên do tỉnh tổ chức. 5 điểm

1.9. Phối hợp triển khai thực hiện có hiệu quả phong trào nông dân tham gia đảm bảo QPAN.... **30 điểm**

a. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền; nêu cao ý thức cảnh giác cách mạng chống lại âm mưu “Diễn biến hòa bình” và “Bạo loạn lật đổ” của các thế lực thù địch. 5 điểm

c. Thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội; tổ chức thăm hỏi, động viên, tặng quà thanh niên trúng tuyển lên đường nhập ngũ năm 2022. 10 điểm

d. Triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình phối hợp giữa Hội Nông dân và Công an tỉnh, BCH Quân sự tỉnh năm 2022 (*có ít nhất 02 hoạt động cụ thể phối hợp với BCH Quân sự và 02 hoạt động cụ thể phối hợp với Công an; đối với địa phương có đồn Biên phòng có ít nhất 01 hoạt động phối hợp cụ thể*). 10 điểm

đ. Định kỳ 6 tháng (15/6), năm (20/10) báo cáo kết quả phong trào đảm bảo Quốc phòng an ninh. 5 điểm

